

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2022

(Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NĂM 2022



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng	
			31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		237.353.609.003	248.354.155.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.601.807.658	15.565.920.491
1. Tiền	111	V.01	7.601.807.658	15.565.920.491
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.075.624.902	96.767.143.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.821.650.774	70.263.328.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.659.409.890	24.684.569.056
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.594.564.238	1.551.893.249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	267.352.500
IV. Hàng tồn kho	140		131.099.294.167	133.507.113.914
1. Hàng tồn kho	141	V.04	146.464.281.588	133.507.113.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-15.364.987.421	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		576.882.276	2.513.978.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		576.882.276	2.513.978.125
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		32.125.589.198	36.046.539.081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.000.000	41.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		41.000.000	41.000.000
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		27.048.110.007	30.504.205.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.165.572.416	9.507.887.548
- Nguyên giá	222		75.205.777.922	74.634.097.922
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-69.040.205.506	-65.126.210.374

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.882.537.591	20.996.318.199
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.374.103.659	-1.260.323.051
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.036.479.191	5.501.333.334
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.924.438.057	5.286.419.214
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	112.041.134	214.914.120
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		269.479.198.201	284.400.694.656
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		69.063.427.202	81.014.605.011
I. Nợ ngắn hạn	310		69.063.427.202	81.014.605.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		35.197.319.173	44.336.707.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.161.334.395	8.006.367.291
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		891.873.539	10.646.847.031
4. Phải trả cho người lao động	314		6.268.935.205	7.222.435.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		560.205.668	1.074.570.601
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.184.981.260	1.807.556.120
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.780.596.143	7.901.938.831
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		200.415.770.999	203.386.089.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	200.415.770.999	203.386.089.645
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.531.052.895	78.501.371.541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		52.341.035.941	23.465.297.012
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		23.190.016.954	55.036.074.529
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		269.479.198.201	284.400.694.656

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

[Signature]

Ngày ...18 tháng 01 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	637.806.070.104	1.007.105.814.969	3.518.885.907.500	3.061.331.154.446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-11.622.894.236	-8.693.428.818	28.496.054.289	24.712.333.828
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		649.428.964.340	1.015.799.243.787	3.490.389.853.211	3.036.618.820.618
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	634.152.945.434	952.402.515.299	3.397.537.421.855	2.902.315.967.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		15.276.018.906	63.396.728.488	92.852.431.356	134.302.853.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	130.604.052	639.551.905	519.983.276	1.455.804.442
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	424.019.178	1.086.189.746	902.384.110	1.612.477.417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		424.019.178	458.689.746	902.384.110	984.977.417
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		16.189.912.998	16.121.649.240	41.772.790.011	43.963.254.737
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.715.328.033	5.920.964.684	21.513.754.499	17.281.431.088
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		-7.922.637.251	40.907.476.723	29.183.486.012	72.901.494.694
12. Thu nhập khác	31		6.508.008.035	7.535.245.626	8.882.550.372	10.534.180.556
13. Chi phí khác	32		267.352.500	30.000.000	267.352.500	30.000.000
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		6.240.655.535	7.505.245.626	8.615.197.872	10.504.180.556
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-1.681.981.716	48.412.722.349	37.798.683.884	83.405.675.250
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		101.505.973	9.688.140.565	7.997.639.093	17.635.168.329
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		102.872.986	-38.830.408	102.872.986	-38.830.408
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		-1.886.360.675	38.763.412.192	29.698.171.805	65.809.337.329
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Văn Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán Năm, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1. Lợi nhuận trước thuế
2. Điều chỉnh cho các khoản
 - Khấu hao TSCĐ
 - Các khoản dự phòng
 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
 - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư
 - Chi phí lãi vay
 - Các khoản điều chỉnh khác
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động
 - Tăng, giảm các khoản phải thu
 - Tăng, giảm hàng tồn kho
 - Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)
 - Tăng, giảm chi phí trả trước
 - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh
 - Tiền lãi vay đã trả
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành
3. Tiền thu từ đi vay
4. Tiền trả nợ gốc vay
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)

Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
01		37.798.683.884	48.412.722.349
		17.522.719.960	825.044.903
02		4.027.775.740	1.005.907.062
03		15.364.987.421	-
04		-	-
05		(2.772.427.311)	(639.551.905)
06		902.384.110	458.689.746
07		-	-
08		55.321.403.844	49.237.767.252
09		46.689.413.643	64.635.453.975
10		(12.957.167.674)	(49.612.753.188)
11		(2.281.596.029)	(134.420.403.797)
12		2.299.077.006	(1.005.594.055)
13		-	-
14		(902.384.110)	(458.689.746)
15		(17.584.273.685)	(2.273.958.087)
16		2.260.444.035	-
17		(7.797.833.139)	(3.018.870.000)
20		65.047.083.891	(76.917.047.646)
21		(571.680.000)	(660.491.600)
22		-	-
23		-	-
24		-	-
25		-	-
26		-	-
27		519.983.276	639.551.905
30		(51.696.724)	(20.939.695)
31		-	-
32		-	-
33		237.576.000.000	189.419.950.000
34		(237.576.000.000)	(189.419.950.000)
35		-	-
36		(24.959.500.000)	(40.800.000)
40		(24.959.500.000)	(40.800.000)
50		40.035.887.167	(76.978.787.341)
60		15.565.920.491	92.544.707.832
61		-	-
70		55.601.807.658	15.565.920.491

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Trù trưởng đơn vị



Trịnh Văn Chương



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4100733174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng I); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/10/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ

- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VNĐ	
		Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền			
- Tiền mặt:		2.308.790	325.398.331
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		7.599.498.868	15.240.522.160
VCB Bình Định		1.957.770.721	7.646.825.402
Agribank Bình Định		86.481.627	100.236.691
BIDV Bình Định		1.961.039.033	880.039.402
Vietinbank Bình Định		2.752.179.895	6.509.587.016
Oceanbank Quy Nhơn		103.954.749	103.833.649
Pvcombank Quy Nhơn		738.072.843	-
- Tiền đang chuyển		-	-
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:		48.000.000.000	-
VCB Bình Định		10.000.000.000	-
ACB Chi nhánh Đăk Lăk		10.000.000.000	-
BIDV Bình Định		13.000.000.000	-
Vietinbank Bình Định		15.000.000.000	-
Cộng		55.601.807.658	15.565.920.491
02- Các khoản đầu tư tài			
		Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			Giá gốc
			Giá trị hợp lý
			Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	-	-	-
Cộng	-	-	-

03- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	18.821.650.774	70.263.328.240
Công ty TNHH TM Thiên Long	8.593.677.471	4.512.117.694
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp Quảng Ngãi		12.987.532.951
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn		7.601.495
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI		7.556.500
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	1.682.913.000	52.698.813.348
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG	4.238.300	2.840.404
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc		44.851.693
CÔNG TY TNHH THU NGHĨA		2.014.155
Công ty TNHH thương mại Hồng Cẩm	8.414.124	
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai	138.408.667	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THI	436.800.000	
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Kim Vũ Bích	217.439.391	
CÔNG TY TNHH DVTM ĐỨC XINH	7.712.314.504	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM-DV SƠN NGUYỆT	13.114.929	
	14.330.388	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn.		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	8.593.677.471	4.514.131.849
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	8.593.677.471	4.512.117.694
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	-	2.014.155
d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*)		

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.594.564.238	-	1.551.893.249	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.480.500.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Bình Định	3.013.699	-	-	-
Ngân hàng BIDV Bình Định	4.273.973	-	-	-
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN BÌNH ĐỊNH	4.931.507	-	-	-
CBCNV PVFCCo Central	71.057.388	-	450.448.249	-
Ngân hàng ACB chi nhánh Đăk Lăk	3.287.671	-	-	-
Lương Thị Lan, Ms. MT-TCHC	1.027.500.000	-	690.000.000	-
LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI TP. HỒ CHÍ MINH		-	411.445.000	-
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	41.000.000	-	41.000.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐĂKLĂK	3.000.000	-	3.000.000	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa mất đã xử lý, chờ thu hồi	-	-	267.352.500	-
Cộng	-	-	267.352.500	-

06- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	-	-	-	-

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	29.032.178	-	134.411.180	-
- Hàng hóa	146.435.249.410	-	-	-
- Hàng gửi bán			133.372.702.734	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	146.464.281.588	-	133.507.113.914	-

(*) Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:

15.364.987.421

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>		3.557.212.449	8.381.557.516	454.718.500	62.240.609.457	74.634.097.922
- Mua trong kỳ		92.000.000	479.680.000			571.680.000
- Tăng khác (K/mại từ TCT)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>		3.649.212.449	8.861.237.516	454.718.500	62.240.609.457	75.205.777.922
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>		1.827.012.879	5.943.155.012	454.718.500	56.901.323.983	65.126.210.374
- Khấu hao trong năm		451.798.255	650.329.364		2.811.867.513	3.913.995.132
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>		2.278.811.134	6.593.484.376	454.718.500	59.713.191.496	69.040.205.506
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>		1.730.199.570	2.438.402.504	-	5.339.285.474	9.507.887.548
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>		1.370.401.315	2.267.753.140	-	2.527.417.961	6.165.572.416

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-	1.106.609.690	153.713.361	1.260.323.051
- Khấu hao trong năm				113.780.608		113.780.608
- Thanh lý, nhượng bán						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	1.220.390.298	153.713.361	1.374.103.659
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	-	-	-	20.996.318.199	-	20.996.318.199
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-	-	20.882.537.591	-	20.882.537.591

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thu				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	576.882.276	2.513.978.125
- Công cụ dụng cụ phân bổ	47.525.982	69.899.116
- Chi phí khác phân bổ	529.356.294	2.444.079.009
b) Dài hạn	4.924.438.057	5.286.419.214
- Công cụ dụng cụ phân bổ	492.398.811	677.951.542
- Chi phí khác phân bổ	4.432.039.246	4.608.467.672

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	43.400.000.000	43.400.000.000	-
- BIDV - CN Bình Định	-	-	-	43.400.000.000	43.400.000.000	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	43.400.000.000	43.400.000.000	-
c) Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

Cộng

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35.197.319.173	35.197.319.173	44.336.707.516	44.298.864.666
Công ty CP tập đoàn Mai Linh	49.558.000	49.558.000	-	-
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	7.225.042	7.225.042	-	-
CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn	30.336.094	30.336.094	29.426.390	29.426.390
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	29.488.475.000	29.488.475.000	40.735.737.500	40.735.737.500
CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN	226.780.200	226.780.200	-	-
Công ty TNHH BSI Việt Nam	35.100.000	35.100.000	26.565.000	26.565.000
Cty TNHH Thương Mại Thiên Long	-	-	18.710.598	18.710.598
Công ty TNHH Hồng Nhung	-	-	84.099.786	84.099.786
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	234.837.870	234.837.870	269.450.643	269.450.643
Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh Tổng hợp	131.206.336	131.206.336	59.333.703	59.333.703
Công ty TNHH TM-DV Quảng Cáo Khang Thịnh	101.907.700	101.907.700	1.162.920	1.162.920
Công Ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng	857.248.266	857.248.266	233.081.995	233.081.995
CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG QUẢNG CÁO SONG HÀNH	130.464.000	130.464.000	-	-
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	61.508.100	61.508.100	180.491.600	180.491.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Vệ sĩ chuyên nghiệp Đại Hải	41.611.086	41.611.086	42.381.662	42.381.662
Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Kiến trúc Đỗ Lê	-	-	7.312.780	7.312.780
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIẾT	120.462.966	120.462.966	56.624.693	56.624.693
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Nghiệp Thừa Thiên Huế	10.470.000	10.470.000	-	-
Bệnh viện Phong - Da liễu TW Quy Hòa	184.469.000	184.469.000	-	-
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	373.925.454	373.925.454	81.556.071	81.556.071
CÔNG TY CP NHẬT VIỆT	-	-	126.091.200	126.091.200
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	216.876.965	216.876.965	136.055.572	136.055.572
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRẦN QUÂN	-	-	3.575.000	3.575.000
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần	-	-	1.530.243.165	1.530.243.165
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	-	-	193.157.217	193.157.217

Công ty CP Cảng Đà Nẵng	166.680.126	166.680.126	74.867.832	74.867.832
Công ty CP Xây dựng và Công nghệ môi trường Hợp Nhất	11.340.000	11.340.000	11.550.000	11.550.000
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	2.058.514	2.058.514	-	-
CÔNG TY TNHH THÁI KHANG	7.424.000	7.424.000	-	-
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	88.657.400	88.657.400	-	-
Công ty TNHH Kiến trúc An Viên	-	-	9.626.169	9.626.169
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ an ninh Nhân Việt TC	15.641.856	15.641.856	15.931.520	15.931.520
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HOÀNG VŨ	115.200.000	115.200.000	-	-
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ	16.386.480	16.386.480	31.936.950	31.936.950
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN	35.268.107	35.268.107	117.787.050	117.787.050
CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÂU	692.532.735	692.532.735	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu	234.070.500	234.070.500	5.575.000	5.575.000
DNTN Dịch vụ Ngân Hưng Phát	24.948.000	24.948.000	32.670.000	32.670.000
CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY VẬN TÀI	23.984.000	23.984.000	26.348.400	26.348.400
CƠ SỞ CƠ KHÍ HUỖNH DƯƠNG	-	-	57.134.000	57.134.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ỨNG DỤNG CNTT BÌNH ĐỊNH	-	-	15.000.000	15.000.000
Công ty TNHH Giải pháp Dữ liệu Trần Tuấn Việt Nam	-	-	22.635.250	22.635.250
DNTN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THANH CẢN	-	-	24.000.000	24.000.000
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TAM HỢP	63.970.155	63.970.155	-	-
CÔNG TY TNHH SIÊU SIÊU NHỎ	-	-	8.745.000	8.745.000
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP AN THỊNH	-	-	37.842.850	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	30.000.000	30.000.000
CÔNG TY TNHH IN DUNG NGUYỄN	34.932.600	34.932.600	-	-
CÔNG TY TNHH MỸ THUẬT HOÀNG VINH	190.496.820	190.496.820	-	-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH	1.043.266.955	1.043.266.955	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Bảo Thuận	16.600.000	16.600.000	-	-
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THƯƠNG MẠI QUÁCH HẢI	34.900.000	34.900.000	-	-
CÔNG TY TNHH TM&DV IN HÀ ANH	36.563.400	36.563.400	-	-
CÔNG TY TNHH HOÀNG KHÔI L&C	39.935.446	39.935.446	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	29.723.312.870	29.723.312.870	41.005.188.143	41.005.188.143
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	29.488.475.000	29.488.475.000	40.735.737.500	40.735.737.500
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	234.837.870	234.837.870	269.450.643	269.450.643

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	339.159.794	763.033.814	1.009.318.332	92.875.276
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	101.505.973	17.584.273.685	7.997.639.093	9.688.140.565
- Thuế thu nhập cá nhân	451.207.772	4.338.512.886	3.923.889.468	865.831.190
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	3.165.750	3.165.750	-
- Các loại thuế khác	-	50.740.000	50.740.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	891.873.539	22.739.726.135	12.984.752.643	10.646.847.031

a) Phải thu

- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

18- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	560.205.668	1.074.570.601
Công ty TNHH Mai Linh Bình Định	770.000	770.000
Công ty TNHH Hồng Nhung	-	7.947.538
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	23.790.313	45.963.120

Công ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng	62.617.500	10.374.760
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	1.200.000	
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ	25.398.309	90.836.075
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN	146.413.065	89.285.025
Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu		24.800.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	149.896.481	442.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THANH YÊN VÂN PHONG		303.600
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh		71.940.385
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIETNAM	150.120.000	152.900.000
Xi nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn		375.008.098
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định		204.000.000
b) Dài hạn	-	-
19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	41.010.635	32.703.351
- Bảo hiểm xã hội (nộp thừa (*))	-	-
- Bảo hiểm y tế (nộp thừa (*))	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp (nộp thừa (*))	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	27.980.000	12.480.000
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	2.096.640.000	1.762.372.769
+ Các đối tượng khác	2.068.200.000	1.350.000.000
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	28.440.000	412.372.769
Khách vãng lai	19.350.625	14.624.050
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung	-	389.000.000
	-	-
Cộng	2.184.981.260	1.807.556.120
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	18.181.819	18.181.819
b) Dài hạn	18.181.819	18.181.819
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
	-	-
Cộng	18.181.819	18.181.819
21- Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả		
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành;		
- Điều khoản mua lại;		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.		
23- Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	637.806.070.104	1.007.105.814.91
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	623.484.557.000	999.726.087.00
3- Các khoản giảm trừ doanh thu	14.321.513.104	7.379.727.96
- Chiết khấu thương mại	(11.622.894.236)	(8.693.428.81)
- Giảm giá hàng bán	(11.622.894.236)	(8.693.428.81)
- Hàng bán bị trả lại	-	-
4- Giá vốn hàng hóa	-	-
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	634.152.945.434	952.402.515.295
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	621.241.679.359	945.137.026.531
5- Doanh thu hoạt động tài chính	12.911.266.075	7.265.488.768
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.604.052	639.551.905
- Lãi bán các khoản đầu tư	130.604.052	639.551.905
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	424.019.178	1.086.189.746
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	424.019.178	458.689.746
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
6- Thu nhập khác	-	627.500.000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.508.008.035	7.535.245.626
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Cty Hóa chất Đà Nẵng tặng/KM không thu tiền - lịch Tết 2022	2.252.444.035	51.879.626
- Tổng Cty tặng/KM quà tặng không thu tiền (Án vật phẩm TCT p/bỏ đợt 2/2022: Thùng, mũ tai bèo & voucher và	-	6.900.000
7- Chi phí khác	4.255.564.000	7.476.466.000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	267.352.500	30.000.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt (Phí phạt dôi nhật tàu Thịnh Long 36 tháng 9/2021)	-	-
- Các khoản khác	-	30.000.000
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	267.352.500	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	22.905.241.031	22.042.613.924
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.579.754.466	8.327.675.082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.606.163	62.356.735
- Chi phí khác bằng tiền (*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu) -	5.197.464.375	8.321.068.577
bao gồm chi phí AVP TCT p/bỏ đợt 1/2022: 2.374.542.000đ	8.768.416.027	5.331.513.530
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	69.944.053	9.688.140.565
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	31.561.920	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	101.505.973	9.688.140.565
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	112.041.134	214.914.120
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	112.041.134	214.914.120

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ
Kỳ này Kỳ trước

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Stt	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng/Giảm	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	49.142,10	75.732,64	-35,11%	
	Ure Phú Mỹ	"	30.306,35	43.710,36	-30,67%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	85,00	140,00	-39,29%	
	NPK Phú Mỹ	"	9.384,25	4.114,71	128,07%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	470,00	11.430,30	-95,89%	
	Phân bón tự doanh	"	8.896,50	16.337,28	-45,54%	
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/Tấn	12,924	13,316	-2,94%	
	Ure Phú Mỹ	"	14,262	15,279	-6,66%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	16,106	14,673	9,76%	
	NPK Phú Mỹ	"	15,775	13,299	18,62%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	17,314	11,398	51,90%	
	Phân bón tự doanh	"	5,096	9,397	-45,77%	
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	656,07	1.023,97	-35,93%	
	Ure Phú Mỹ	"	432,22	667,84	-35,28%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	1,37	2,05	-33,36%	
	NPK Phú Mỹ	"	148,04	54,72	170,53%	
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	8,14	130,28	-93,75%	
	Phân bón tự doanh	"	45,34	153,53	-70,47%	
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	20,96	15,55	34,75%	
4	Giá vốn, chi phí	"	634,84	953,52	-33,42%	
	Ure Phú Mỹ	"	417,94	625,56	-33,19%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	13,790	14,312	-3,64%	
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	2,10	1,33	58,51%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	0,069	9,479	-99,27%	

	NPK Phú Mỹ	"	144,13	43,79	229,16%
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)		15,358	10,641	44,33%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	12,07	126,50	-90,46%
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)		25,676	11,067	132,01%
	Phân bón tự doanh	"	45,01	147,96	-69,58%
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)		5,059	9,057	-44,14%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	13,60	8,38	62,31%
5	Chi phí bán hàng & quản lý	"	22,91	22,04	3,91%
6	Lợi nhuận trước thuế	"	(1,68)	48,41	-103,47%
	Ure Phú Mỹ	"	14,29	42,27	-66,20%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	(0,73)	0,73	-201,02%
	NPK Phú Mỹ	"	3,91	10,94	-64,23%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	(3,93)	3,78	-203,91%
	Phân bón tự doanh	"	0,33	5,56	-94,01%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	7,36	7,17	2,57%
	Chi phí bán hàng & quản lý	"	(22,91)	(22,04)	3,91%
7	Lợi nhuận sau thuế	"	(1,89)	38,76	-104,87%

(*) Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế giảm 104,87% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

=> Sản lượng tiêu thụ, lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

- Sản lượng tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ giảm 35,11%, lợi nhuận gộp giảm 78,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

* Sản lượng tiêu thụ Ure PM giảm 30,67%; lợi nhuận gộp giảm 66,2%;

* Sản lượng tiêu thụ Đạm Kebo PM giảm 39,29%; lợi nhuận gộp giảm 201,02%;

* Sản lượng tiêu thụ Phân bón thương hiệu PM giảm 95,89%; lợi nhuận gộp giảm 203,91%;

* Sản lượng tiêu thụ Phân bón tự doanh khác giảm 45,54%; lợi nhuận gộp giảm 94,01%.

* Lợi nhuận gộp mặt hàng NPK PM giảm 64,23%.

=> Đơn giá tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

* Đơn giá tiêu thụ Ure PM giảm 6,66%;

* Đơn giá tiêu thụ phân bón tự doanh khác giảm 45,77%;

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Văn Chương